



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 24 tháng 7 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 24 tháng 7 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đức Hòa Ông Phạm Tấn Lợi Ông Lê Tuấn Ông Võ Văn Thọ Ông Trần Lê Hoa	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Kiến Quốc Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung Ông Lý Minh Hoàng	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Võ Văn Thọ Ông Hoàng Quang Dũng Bà Nguyễn Thúy Phượng	Tổng Giám đốc (kiêm Giám đốc Kinh doanh) Giám đốc điều hành sản xuất (kiêm Giám đốc Cung ứng Kho vận) Giám đốc Tài chính
Trụ sở đăng ký	Số 606, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC GIẢI KHÁT
CHƯƠNG DƯƠNG
Số 10 Hồ Chí Minh
TP. Hồ Chí Minh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

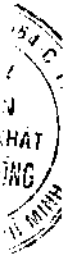
Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam; Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng muốn lưu ý người đọc tới Thuyết minh 3(l) của Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc do áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 180"). Việc áp dụng Thông tư 180 dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* ("VAS 18"). Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 180 thay cho VAS 18 được trình bày trong Thuyết minh 3(l).

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần kèm theo đoạn nhấn mạnh về cách hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2018 và báo cáo soát xét ngày 5 tháng 9 năm 2017.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-312-HY



Hà Vũ Định

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0414-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		174.342.623.114	192.288.057.739
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	96.678.282.976	62.944.437.528
Tiền	111		46.678.282.976	42.944.437.528
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	50.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.065.496.796	58.892.937.520
Phải thu khách hàng ngắn hạn	131	8	3.345.227.623	58.279.909.057
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.921.000	207.129.495
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.036.938.385	805.489.180
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(399.590.212)	(399.590.212)
Hàng tồn kho	140	10(a)	19.832.873.720	24.290.216.889
Hàng tồn kho	141		20.622.557.147	25.079.900.316
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(789.683.427)	(789.683.427)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.765.969.622	1.160.465.802
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.086.505.843	414.681.666
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(b)	1.679.463.779	745.784.136

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		45.393.137.960	47.734.270.417
Tài sản cố định	220		9.426.944.957	11.169.481.044
Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.392.266.353	11.128.314.379
Nguyên giá	222		58.674.510.400	58.674.510.400
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.282.244.047)	(47.546.196.021)
Tài sản cố định vô hình	227	12	34.678.604	41.166.665
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.265.513.822)	(1.259.025.761)
Bất động sản đầu tư	230	13	23.808.760.680	23.808.760.680
Nguyên giá	231		23.808.760.680	23.808.760.680
Tài sản dở dang dài hạn	240		768.382.834	597.880.913
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	768.382.834	597.880.913
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.889.049.489	5.658.147.780
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	274.170.452	702.538.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	750.573.535	750.573.535
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10(b)	3.864.305.502	4.205.035.608
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		219.735.761.074	240.022.328.156

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33.481.845.338	54.351.114.876
Nợ ngắn hạn	310		32.761.845.338	53.631.114.876
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	16.639.898.270	25.008.062.084
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		604.450.327	329.883.387
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(a)	786.349.464	1.536.860.344
Phải trả người lao động	314		1.038.191.200	2.416.611.853
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12.586.229.704	23.218.493.835
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.114.940.152	1.129.417.152
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(8.213.779)	(8.213.779)
Nợ dài hạn	330		720.000.000	720.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		720.000.000	720.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		186.253.915.736	185.671.213.280
Vốn chủ sở hữu	410	21	186.253.915.736	185.671.213.280
Vốn cổ phần	411	22	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	104.057.535.579	104.057.535.579
Lỗ lũy kế	421		(2.456.343.005)	(3.039.045.461)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.039.045.461)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) kỳ này	421b		582.702.456	(3.039.045.461)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		219.735.761.074	240.022.328.156

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:



Phan Thành Nam
Kế toán Trưởng

Võ Văn Thọ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018


Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu thuần về bán hàng	01	25	149.521.733.733	159.254.042.931
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	8.435.600.925	6.010.819.876
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	141.086.132.808	153.243.223.055
Giá vốn hàng bán	11	26	104.433.972.137	111.090.407.127
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		36.652.160.671	42.152.815.928
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.428.198.644	3.171.109.941
Chi phí tài chính	22		13.780.736	39.532.023
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	20.000.000
Chi phí bán hàng	25	28	23.435.619.573	34.035.761.880
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	17.935.981.931	15.450.234.027
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		694.977.075	(4.201.602.061)
Thu nhập khác	31		33.401.066	216.089.013
Chi phí khác	32		71	47.352
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		33.400.995	216.041.661
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		728.378.070	(3.985.560.400)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	145.675.614	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	(641.532.584)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		582.702.456	(3.344.027.816)
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	69	(394)


Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:


 Bùi Thị Kim Chi
 Kế toán


 Phan Thành Nam
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Võ Văn Thọ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01		728.378.070	(3.985.560.400)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.742.536.087	1.836.912.121
Các khoản dự phòng	03		-	(7.470.135)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.780.736	17.545.308
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.428.198.644)	(3.186.668.534)
Chi phí lãi vay	06		-	20.000.000
<hr/>				
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(2.943.503.751)	(5.305.241.640)
Biến động các khoản phải thu	09		54.059.844.414	30.336.605.411
Biến động hàng tồn kho	10		4.457.343.169	(27.964.910.974)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(20.020.748.531)	(30.116.531.215)
Biến động chi phí trả trước	12		(243.455.992)	598.632.423
<hr/>				
			35.309.479.309	(32,451,445,995)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(20.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(836.276.672)	(4.262.840.733)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.177.696.243)
<hr/>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.473.202.637	(38.911.982.971)
<hr/>				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(80.000.000.000)	(208.800.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		75.000.000.000	198.800.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		4.262.115.311	2.947.623.220
<hr/>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(737.884.689)	(7.052.376.780)
<hr/>				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	10.000.000.000
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.472.500)	(12.718.426.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.472.500)	(2.718.426.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		33.733.845.448	(48.682.786.251)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		62.944.437.528	58.778.051.271
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	6	96.678.282.976	10.095.265.020

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Kế toán



Phan Thành Nam
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Võ Văn Thọ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung); sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 383 nhân viên (1/1/2018: 413 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 19 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 – 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tồn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai két được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong báo cáo tài chính do áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 nói trên, ước tính khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9.798.775.000 VND (1/1/2018: 10.112.162.500 VND). Nợ dài hạn và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ tăng và giảm một khoản tương ứng là 9.798.775.000 VND (1/1/2018: 10.112.162.500 VND).

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác bao gồm kinh doanh các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực lắp đặt và chuyển giao công nghệ sản xuất ngành nước giải khát. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	55.104.241	12.777.468
Tiền gửi ngân hàng	46.623.178.735	42.931.660.060
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	20.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	96.678.282.976	62.944.437.528

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 4,1% đến 5,3% một năm (1/1/2018: 4,8% một năm)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi tiền. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 6% một năm (1/1/2018: 6% một năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2018		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	1/1/2018		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khách hàng ngắn hạn

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hiếu Huy	-	21.045.106.568
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc Thắng	-	6.920.348.076
Công ty TNHH Thương mại Khuê Minh	-	8.667.195.014
Các khách hàng khác	3.345.227.623	21.647.259.399
	<hr/>	<hr/>
	3.345.227.623	58.279.909.057
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.647.500.000	481.416.667
Tạm ứng cho nhân viên	206.225.720	138.493.760
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.000.000	31.000.000
Phải thu khác	152.212.665	154.578.753
	<hr/>	<hr/>
	2.036.938.385	805.489.180
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.826.127.624	(552.972.199)	9.868.511.270	(552.972.199)
Công cụ và dụng cụ	2.390.335.752	(236.711.228)	35.097.792	(236.711.228)
Thành phẩm	11.406.093.771	-	15.176.291.254	-
	20.622.557.147	(789.683.427)	25.079.900.316	(789.683.427)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.864.305.502	-	4.205.035.608	-

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	7.960.750.637	39.792.796.171	10.422.795.592	498.168.000	58.674.510.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.927.327.153	34.912.303.187	7.276.628.637	429.937.044	47.546.196.021
Khấu hao trong kỳ	267.813.242	881.484.536	569.234.439	17.515.809	1.736.048.026
Số dư cuối kỳ	5.195.140.395	35.793.787.723	7.845.863.076	447.452.853	49.282.244.047
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	3.033.423.484	4.880.492.984	3.146.166.955	68.230.956	11.128.314.379
Số dư cuối kỳ	2.765.610.242	3.999.008.448	2.576.932.516	50.715.147	9.392.266.353

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 34.277 triệu VND (1/1/2018: 24.329 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	104.000.000	1.196.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	62.833.335	1.196.192.426	1.259.025.761
Khấu hao trong kỳ	6.488.061	-	6.488.061
Số dư cuối kỳ	69.321.396	1.196.192.426	1.265.513.822
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	41.166.665	-	41.166.665
Số dư cuối kỳ	34.678.604	-	34.678.604

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 1.196 triệu VND (1/1/2018: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 phản ánh quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Giá trị quyền sử dụng đất này được Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để chuyển nhượng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	597.880.913	378.847.205
Tăng trong kỳ	170.501.921	153.946.402
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	768.382.834	532.793.607
	<hr/>	<hr/>
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhà máy Cù Chi	519.542.314	349.040.393
Các công trình khác	248.840.520	248.840.520
	<hr/>	<hr/>
	768.382.834	597.880.913
	<hr/>	<hr/>

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ, dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	365.558.333	336.980.304	702.538.637
Tăng trong kỳ	-	55.500.000	55.500.000
Phân bổ trong kỳ	(365.558.333)	(118.309.852)	(483.868.185)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-	274.170.452	274.170.452
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:		
▪ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	244.232.869	244.232.869
▪ Lỗ tính thuế chưa sử dụng	506.340.666	506.340.666
	<hr/>	<hr/>
	750.573.535	750.573.535
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Baosteel Việt Nam	8.632.920.378	12.566.185.879
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Minh	4.670.662.500	5.520.506.250
Các nhà cung cấp khác	3.336.315.392	6.921.369.955
	16.639.898.270	25.008.062.084

18. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.361.315.848	4.557.723.853	(5.144.761.277)	-	774.278.424
Thuế nhà đất	159.235.776	5.287.003.039	(5.446.238.815)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	145.675.614	(836.276.672)	690.601.058	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	317.862.062	(560.940.647)	243.078.585	-
Thuế khác	16.308.720	78.712.480	(82.950.160)	-	12.071.040
	1.536.860.344	10.386.977.048	(12.071.167.571)	933.679.643	786.349.464

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Chuyển từ thuế phải trả VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	647.766.791	690.601.058	1.338.367.849
Thuế thu nhập cá nhân	98.017.345	243.078.585	341.095.930
	745.784.136	933.679.643	1.679.463.779

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng, quảng cáo	7.769.461.445	18.549.018.370
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	2.852.919.231	3.264.318.942
Chi phí thuê	1.438.736.204	799.744.000
Chi phí trích trước khác	525.112.824	605.412.523
	<hr/>	<hr/>
	12.586.229.704	23.218.493.835
	<hr/>	<hr/>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	652.528.000	647.634.000
Cổ tức phải trả	242.349.449	243.821.949
Phải trả ngắn hạn khác	220.062.703	237.961.203
	<hr/>	<hr/>
	1.114.940.152	1.129.417.152
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	24.004.689.764	212.714.948.505
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(3.344.027.816)	(3.344.027.816)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.810.589.765)	(2.810.589.765)
Cổ tức	-	-	-	(12.716.460.000)	(12.716.460.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2017	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	5.133.612.183	193.843.870.924
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	304.982.355	304.982.355
Cổ tức	-	-	-	(8.477.639.999)	(8.477.639.999)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(3.039.045.461)	185.671.213.280
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	582.702.456	582.702.456
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(2.456.343.005)	186.253.915.736

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	347.270	347.276.838	347.270	347.276.838
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.477.640.000	8.477.640	84.477.640.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	857.634.000	849.890.000
Từ hai đến năm năm	3.430.536.000	3.399.560.000
Sau năm năm	28.314.896.000	27.992.477.500
	32.603.066.000	32.241.927.500

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	Số lượng	30/6/2018	1/1/2018
			VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ	Lít	2.477.175	32.970.201.752	43.247.001.293

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	1.081	24.779.041	1.084	24.582.345
▪ EUR	499	13.206.925	499	13.492.441

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	149.521.733.733	159.254.042.931
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	8.435.600.925	6.010.819.876
	141.086.132.808	153.243.223.055

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	104.433.972.137	111.090.407.127

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Cổ tức được chia	2.762.500.000	-
Lãi tiền gửi	2.665.698.644	3.169.123.226
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.986.715
	5.428.198.644	3.171.109.941

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.542.708.168	12.379.450.088
Chi phí nhân viên	5.895.358.311	6.587.789.588
Chi phí vận chuyển	3.369.269.000	4.877.276.441
Chi phí quảng cáo	1.645.159.091	5.927.758.128
Chi phí bao bì, chai kết	346.801.091	831.087.600
Chi phí khấu hao	450.992.551	468.829.752
Chi phí khác	3.185.331.361	2.963.570.283
	23.435.619.573	34.035.761.880

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí thuê đất	5.528.241.857	5.148.475.262
Chi phí nhân viên	4.902.546.438	3.584.005.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.798.875	3.748.303.405
Chi phí khấu hao	421.006.756	484.918.969
Chi phí khác	5.204.388.005	2.484.531.172
	17.935.981.931	15.450.234.027

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	119.994.917.398	120.781.497.572
Chi phí nhân công và nhân viên	26.662.529.142	24.897.774.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.116.077.262	16.711.431.758
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.742.536.087	1.836.912.121
Chi phí khác	14.448.367.657	20.852.228.867

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	145.675.614	-
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	(641.532.584)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	145.675.614	(641.532.584)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	728.378.070	(3.985.560.400)
Thuế theo thuế suất của Công ty	145.675.614	(797.112.080)
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	155.579.496
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	145.675.614	(641.532.584)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông	582.702.456	(3.344.027.816)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 2017. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn		
Bán hàng hóa	489.749.094	-
Cổ tức	-	7.892.250.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa	37.685.453	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco		
Bán hàng hóa	39.152.271	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Tây đô		
Cổ tức nhận được	2.762.500.000	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	697.937.460	1.831.695.286

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018


Người lập:


Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:


Phan Thành Nam
Kế toán Trưởng




Văn Thọ
Tổng Giám đốc